

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

- Địa chỉ: 231 - Nguyễn Trãi - P.Thượng Đình - Q. Thanh Xuân - TP Hà nội
- ĐT: 84.24.38584634 - FAX: 84.24.38583644

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2019

- | | |
|---------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

Nơi nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		412,087,015,846	436,020,637,363
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	78,876,793,933	36,380,391,078
1. Tiền	111		45,876,793,933	28,380,391,078
2. Các khoản tương đương tiền	112		33,000,000,000	8,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		116,813,827,548	108,441,207,014
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	112,405,699,100	102,083,205,621
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,552,597,280	7,275,689,919
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5,845,024,701	4,784,961,647
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(3,989,493,533)	(5,702,650,173)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		211,425,591,230	278,192,742,905
1. Hàng tồn kho	141	V.05	211,425,591,230	278,192,742,905
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,970,803,135	13,006,296,366
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,020,002,979	11,598,351,541
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,950,800,156	1,407,944,825
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		399,186,693,731	410,553,585,619
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	679,176,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	-	679,176,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		87,824,130,302	92,633,553,627
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	64,130,755,444	64,692,701,440
- Nguyên giá	222		617,444,804,834	608,404,453,679
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(553,314,049,390)	(543,711,752,239)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	20,077,651,836	24,325,129,165
- Nguyên giá	225		45,725,873,118	47,277,597,367
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(25,648,221,282)	(22,952,468,202)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	3,615,723,022	3,615,723,022
- Nguyên giá	228		3,615,723,022	3,615,723,022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6,681,153,225	7,048,303,316
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	6,681,153,225	7,048,303,316
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		134,274,329,688	135,469,190,854
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	130,000,000,000	130,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8,444,062,358	8,444,062,358
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4,169,732,670)	(2,974,871,504)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		170,407,080,516	174,723,361,822
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	170,407,080,516	174,723,361,822
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		811,273,709,577	846,574,222,982
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		457,424,506,636	505,741,057,466
I. Nợ ngắn hạn	310		172,671,726,982	220,346,503,135
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	48,397,365,028	61,775,248,843
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,159,589,499	8,811,898,552
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2,749,433,276	924,659,161
4. Phải trả người lao động	314		10,394,262,337	11,733,831,114
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	10,425,832,074	428,790,040
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1,923,478,777	2,165,186,487
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	88,952,085,796	129,139,398,743
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2,669,680,195	5,367,490,195
II. Nợ dài hạn	330		284,752,779,654	285,394,554,331
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		143,500,000,000	143,500,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	135,252,779,654	135,894,554,331
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6,000,000,000	6,000,000,000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		353,849,202,941	340,833,165,516
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	353,849,202,941	340,983,165,516
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,605	3,605
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23,970,000)	(23,970,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		53,303,023,866	49,692,625,661
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19,912,495,470	10,656,856,250
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,856,338,045	7,041,205,967
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14,056,157,425	3,615,650,283
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	(150,000,000)
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	-	(150,000,000)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		811,273,709,577	846,574,222,982

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



Lê Lan Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thanh Cường



Nguyễn Việt Hùng

PHẦN I: LÃI, LỖ

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ		LŨY KẾ 6 THÁNG NĂM 2019	LŨY KẾ 6 THÁNG NĂM 2018
			QUÝ II/2019	QUÝ II/2018		
1	2	3				5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	247,247,071,122	244,072,756,728	477,821,698,577	460,620,799,392
<i>Trong đó: Doanh thu hàng XK</i>			43,073,943,513	45,797,416,118	87,741,184,802	82,088,447,189
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	748,437,864	931,387,917	1,093,418,624	1,083,616,753
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		246,498,633,258	243,141,368,811	476,728,279,953	459,537,182,639
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	201,552,213,472	200,880,743,762	396,321,455,355	379,194,941,125
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		44,946,419,786	42,260,625,049	80,406,824,598	80,342,241,514
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	372,014,177	243,757,101	474,488,451	539,209,637
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3,679,798,959	3,546,983,978	6,132,426,180	6,513,487,707
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		1,574,796,511	2,271,195,027	3,411,335,682	4,536,086,750
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6a	11,092,760,814	11,959,596,207	23,574,144,838	25,547,008,151
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25	VI.6b	16,276,697,064	18,323,735,568	33,938,346,938	34,261,864,086
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [(30=20+(21-22)-(24+25)]	30		14,269,177,126	8,674,066,397	17,236,395,093	14,559,091,207
11. Thu nhập khác	31	VI.7	264,022,968	132,169,101	429,403,888	454,573,797
12. Chi phí khác	32	VI.8	34,165,200	14,387,760	63,102,200	36,214,360
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		229,857,768	117,781,341	366,301,688	418,359,437
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		14,499,034,894	8,791,847,738	17,602,696,781	14,977,450,644
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.10	2,899,806,979	1,758,369,548	3,520,539,356	2,995,490,129
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		11,599,227,915	7,033,478,190	14,082,157,425	11,981,960,515
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11			502	427
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Bùi Thị Nga

Bùi Thị Nga

KÊ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thanh Tùng

Nguyễn Thanh Tùng

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Lũy Kế Quý II năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	LK Quý II/2019	LK Quý II/2018
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17,602,696,781	14,977,450,644
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12,298,050,231	11,512,604,203
- Các khoản dự phòng	03	(518,295,474)	1,654,595,345
- Lãi, lỗ c.lệch tỷ giá h.đoái do đ.giá lại các KM TTệ có gốc NTệ	04	32,848,350	158,943,371
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(335,306,496)	(461,678,569)
- Chi phí lãi vay	06	3,411,335,682	4,536,086,750
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	32,491,329,074	32,378,001,744
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2,118,997,119	(33,552,345,009)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	66,767,151,675	(34,555,360,744)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(4,510,095,218)	15,511,111,124
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4,316,281,306	(605,659,200)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3,497,235,682)	(4,556,886,750)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	0	(2,721,841,537)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	150,000,000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10,841,763,916)	(5,125,180,516)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	86,994,664,358	(33,228,160,888)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDựng TSCĐ và các TSản DHạn khác	21	(3,871,179,542)	(2,075,141,407)
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TSản DH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	271,514,714	455,219,710
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3,599,664,828)	(1,619,921,697)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CPhiếu, nhận vốn góp của CSHữ	31	-	-
2. Tiền chi trả v.góp cho các CSH, mua lại CPhiếu của DN đã PHành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	142,102,851,759	167,242,724,468
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(178,567,662,001)	(136,238,752,533)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4,378,324,156)	(4,958,631,069)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSHữ	36	(44,912,315)	(219,974,043)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(40,888,046,713)	25,825,366,823
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	42,506,952,817	(9,022,715,762)
Tiền và tương tiền đầu kỳ	60	36,380,391,078	42,696,397,937
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(10,549,962)	597,798
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	78,876,793,933	33,674,279,973

Lập, Ngày 17 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu
(Ký)

Lê Lan Phương

Kế toán trưởng
(Ký)

Nguyễn Thanh Tùng



Nguyễn Việt Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước và chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Các đơn vị phụ thuộc Công ty

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 30/06/2019 là 883 người, trong đó nhân viên quản lý là 188 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh các sản phẩm cao su; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su; Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế; Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học; Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường trong vòng 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi,

bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BTC (22/12/2014) của BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

4. Cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm: Chi nhánh Công ty Cao su Sao vàng tại Thái Bình.

Báo cáo tài chính của đơn vị hạch toán phụ thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được áp tỷ giá mua ngoại tệ và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào

thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	04 – 10 năm
- Tài sản cố định khác	08 – 10 năm
- Phần mềm vi tính và phần mềm website	04 năm

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo

Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư và trích lập các quỹ dự phòng sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

11. Doanh thu

11.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2019, doanh nghiệp chịu thuế suất thuế TNDN là 20%.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

17. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền mặt	213,667,289	-	522,890,715	-
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45,663,126,644	-	27,857,500,363	-
- Các khoản tương đương tiền	33,000,000,000	-	8,000,000,000	-
Cộng:	78,876,793,933	-	36,380,391,078	-
02- Phải thu của khách hàng	30/06/2019		01/01/2019	
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
+ CN CT CP ô tô TMT tại HY- NM ô tô Cửu Long	15,818,290,381	-	17,125,042,710	-
+ CT TNHH Sao Mai Anh	27,956,303,175	-	24,094,059,969	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	68,631,105,544	-	60,864,102,942	-
Cộng:	112,405,699,100	-	102,083,205,621	-
b- Phải thu của khách hàng dài hạn				
03- Phải thu khác	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
- PThu về khoản ứng trước cho CT Philips Carbon Black	2,966,978,675	-	2,966,978,675	-
- Phải thu người lao động (BHXH, YT, TN)	529,681,271	-	539,138,191	-
- Phải thu tiền điện của các đối tượng thuê MB	361,196,963	-	135,590,120	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	86,410,960	-	22,619,178	-
- Tạm ứng	886,947,724	-	4,660,424	-
- Ký cược, ký quỹ	957,429,919	-	947,985,852	-
- Các khoản phải trả khác (dư nợ)	19,320	-	-	-
- Phải thu khác	56,359,869	-	167,989,207	-
Cộng:	5,845,024,701	-	4,784,961,647	-
b- Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	679,176,000	-
Cộng:	-	-	679,176,000	-
Tổng cộng	5,845,024,701	-	5,464,137,647	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

04- Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
1. CT CP ô tô An Thái	686,000,000	686,000,000	686,000,000	686,000,000
2. CT CT TNHH Phú Cường	332,429,790	332,429,790	237,449,850	237,449,850
3. Nguyễn Thị Hương	1,028,476,682	1,028,476,682	815,845,431	815,845,431
4. Công ty CP ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên	1,041,438,787	1,041,438,787	3,216,263,813	3,216,263,813
- Phải thu các đối tượng khác	901,148,274	555,471,851	747,091,079	401,414,656
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
Cộng	3,989,493,533	3,643,817,110	5,702,650,173	5,356,973,750

05- Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a- Giá gốc của hàng tồn kho				
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	101,752,488,187	-	134,507,780,934	-
- Công cụ, dụng cụ	4,007,680,950	-	4,181,796,176	-
- Chi phí SX, KD dở dang	8,118,479,064	-	5,241,828,809	-
- Thành phẩm	97,223,719,910	-	133,528,520,158	-
- Hàng hoá	323,223,119	-	141,907,738	-
- Hàng gửi bán	-	-	590,909,090	-
Cộng:	211,425,591,230	-	278,192,742,905	-
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;				
- Giá trị hàng TK dùng để TChấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm CK:				
b- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng TKho	211,425,591,230		278,192,742,905	

06- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b- Xây dựng cơ bản dở dang				
+ Mua sắm	30/06/2019		01/01/2019	
- Hệ thống cấp gió mát	551,949,918		551,949,918	
- Máy luyện kín 270 lít XNLXH	-		-	
- Trục máy luyện XH	551,949,918		551,949,918	
- Chi phí mua sắm khác	-		-	
+ XD CB	6,079,503,307		6,496,353,398	
- Dự án di dời, sản xuất lớp rial	6,079,503,307		6,079,503,307	
- XD nhà kho CNTB	-		416,850,091	
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	49,700,000		-	
- SC máy thành hình lớp XM	49,700,000		-	
- Chi phí SCL khác	-		-	
Cộng	6,681,153,225	-	7,048,303,316	-

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH						CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIỆT BỊ	P/T VẬN TÀI TRUYỀN DẪN	TBI DỤNG CỤ QUẢN LÝ		
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm		105,406,321,681	461,460,120,164	40,522,800,038	1,015,211,796		608,404,453,679
+ Mua trong năm			9,000,000	610,129,747			619,129,747
+ Đầu tư XDCB hoàn thành		6,869,497,159					6,869,497,159
+ Tặng khác(TTC, ĐCKT)			1,551,724,249				1,551,724,249
- Thanh lý							0
- Nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư 30/06/2019		112,275,818,840	463,020,844,413	41,132,929,785	1,015,211,796		617,444,804,834
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		87,860,979,859	420,841,851,151	34,098,309,315	910,611,914		543,711,752,239
+ Khấu hao trong năm		1,310,279,739	6,212,879,364	899,756,644	52,299,944		8,475,215,691
+ Tặng khác(TTC chuyển sang)			1,127,081,460				1,127,081,460
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư 30/06/2019		89,171,259,598	428,181,811,975	34,998,065,959	962,911,858		553,314,049,390
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm		17,545,341,822	40,618,269,013	6,424,490,723	104,599,882		64,692,701,440
- Tại ngày 30/06/2019		23,104,559,242	34,839,032,438	6,134,863,826	52,299,938		64,130,755,444

* Giá trị còn lại 30/06/19 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 19.312.298.157đ

* Nguyên giá TSCĐ 30/06/19 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 454.865.490.528đ

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH					CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TÀI TRUYỀN DÂN	TBI DUNG CỤ QUẢN LÝ	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm			47,277,597,367			47,277,597,367
+ Thuê tài chính trong năm						0
+ Mua lại TSCĐ thuê tài chính			1,551,724,249			1,551,724,249
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác (ĐC chi nhánh,KT)						0
Số dư 30/06/2019			45,725,873,118	0		45,725,873,118
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0		22,952,468,202			22,952,468,202
Khấu hao trong năm			3,822,834,540			3,822,834,540
Mua lại TSCĐ thuê tài chính			1,127,081,460			1,127,081,460
ĐC chi nhánh(hạng mục)						0
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
ĐC chi nhánh(hạng mục)						0
Số dư 30/06/2019			25,648,221,282	0		25,648,221,282
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		0	24,325,129,165	0	0	24,325,129,165
- Tại ngày 30/06/2019			20,077,651,836	0		20,077,651,836

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	<u>Quyền SDung đất</u>	<u>Ph.mềm V/Tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	0
Số dư cuối kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	-	0
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	0
Số dư cuối kỳ	-	-	0
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022
Tại ngày cuối kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022

10- Các khoản đầu tư tài chính 30/06/2019

01/01/2019

	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
a- Đầu vào CT LD, LKết	130,000,000,000	-	-	130,000,000,000	-	-
- CT TNHH SVàng- HSon	130,000,000,000	-	-	130,000,000,000	-	-
b- Đầu góp vốn vào dự #	8,444,062,358	(4,169,732,670)	-	8,444,062,358	(2,974,871,504)	-
- CTCP PhilipCarbonBlack VN	8,444,062,358	(4,169,732,670)	-	8,444,062,358	(2,974,871,504)	-
Cộng	138,444,062,358	(4,169,732,670)	-	138,444,062,358	(2,974,871,504)	-

11- Chi phí trả trước dài hạn

30/06/2019

01/01/2019

a- Ngắn hạn	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	-	-	-	-
- Các khoản khác	-	-	-	-
b- Dài hạn	-	170,407,080,516	174,723,361,822	-
- Chi phí lãi tiền vay trả trước	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	-	8,394,406,507	10,660,610,915	-
- Chi phí mua bảo hiểm TSản TTC	-	38,501,998	16,412,000	-
- Chi phí mua bảo hiểm PCCN	-	546,489,091	370,035,667	-
- Các khoản khác (q.cáo)	-	-	714,166,670	-
- Chi phí mua bản quyền	-	108,150,000	216,300,000	-
- CP NM CSSV tại Hà Nam	-	161,319,532,920	162,745,836,570	-
Cộng	-	170,407,080,516	174,723,361,822	-

12- Chi phí phải trả

30/06/2019

01/01/2019

a- Ngắn hạn	-	87,600,000	173,500,000
- Trích trước lãi vay	-	87,600,000	173,500,000
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-	-
- Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm, #	-	1,097,088,250	-
- Chi phí CK, khuyến mại	-	7,509,746,617	-
- TTrước ca3, cơm CN	-	716,736,707	255,290,040
- CP quảng cáo	-	-	-
- CP nghiên cứu cải tiến lớp ô tô	-	-	-
- TTrước chi phí khác	-	1,014,660,500	-
Cộng	-	10,425,832,074	428,790,040
b- Dài hạn	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

13- Phải trả người bán

30/06/2019

01/01/2019

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ CT CP Dệt Công nghiệp Hà Nội	8,336,551,272	8,336,551,272	15,220,044,149	15,220,044,149
+ CT chế biến cao su Đà Nẵng	5,294,160,000	5,294,160,000	-	-
+ CT TNHH Kim Trường Phúc	7,457,089,800	7,457,089,800	8,457,618,100	8,457,618,100
+ CT TNHH MTV Cao Su Quảng Trị	5,391,750,000	5,391,750,000	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	21,917,813,956	21,917,813,956	38,097,586,594	38,097,586,594
Cộng	48,397,365,028	48,397,365,028	61,775,248,843	61,775,248,843

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải thu đầu năm	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải thu cuối năm	Số còn phải nộp cuối năm
a. Thuế	1,407,944,825	924,659,161	23,760,694,277	22,478,775,493	1,950,800,156	2,749,433,276
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	561,914,998	3,932,127,519	3,886,558,551	-	607,483,966
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1,212,075	7,879,868,449	7,879,868,449	-	1,212,075
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
4. Thuế Xuất, Nhập khẩu	-	-	182,689,355	182,689,355	-	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,407,944,825	-	3,520,539,356	-	-	2,112,594,531
6. Thuế tài nguyên	-	-	35,568,000	29,640,000	-	5,928,000
7. Thuế Môn bài	-	-	5,000,000	5,000,000	-	-
8. Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	8,028,096,619	9,978,896,775	1,950,800,156	-
9. Thuế thu nhập cá nhân	-	361,532,088	169,720,402	509,037,786	-	22,214,704
10. Các loại thuế khác	-	-	7,084,577	7,084,577	-	-
b. Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	1,407,944,825	924,659,161	23,760,694,277	22,478,775,493	1,950,800,156	2,749,433,276

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

15- Phải trả khác

	30/06/2019	01/01/2019
a- Ngắn hạn	1,923,478,777	2,165,186,487
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	278,201,820	446,870,040
- Bảo hiểm xã hội	325,580	325,580
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải thu khác (dư có)	27,324,719	36,829,083
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	205,067,200	468,833,688
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	837,379,973	882,292,288
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	575,179,485	330,035,808
b- Dài hạn	143,500,000,000	143,500,000,000
- CT TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn	143,500,000,000	143,500,000,000

16- Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn						
- Vay NH bằng VND	58,318,458,493	58,318,458,493	105,853,553,822	127,139,203,289	79,604,107,960	79,604,107,960
- Vay NH bằng USD	18,322,282,868	18,322,282,868	36,119,148,828	47,687,619,440	29,890,753,480	29,890,753,480
- Vay CBCNV	2,717,473,044	2,717,473,044	214,582,520	234,209,735	2,737,100,259	2,737,100,259
- Vay khác	-	-	-	-	-	-
- Vay DH NH đến h.trả	4,861,149,908	4,861,149,908	1,223,541,734	3,637,608,174	7,275,216,348	7,275,216,348
- Nợ Thuê TC đến h.trả	4,732,721,483	4,732,721,483	526,352,219	5,425,851,432	9,632,220,696	9,632,220,696
Cộng	88,952,085,796	88,952,085,796	143,937,179,123	184,124,492,070	129,139,398,743	129,139,398,743
b- Vay dài hạn						
- NH VietinBank -ĐĐa	4,567,825,477	4,567,825,477	-	1,223,541,734	5,791,367,211	5,791,367,211
- CT CP TĐ Hoàng sơn	130,000,000,000	130,000,000,000	-	-	130,000,000,000	130,000,000,000
Cộng	134,567,825,477	134,567,825,477	-	1,223,541,734	135,791,367,211	135,791,367,211
c- Thuê tài chính						
- Thuê TC - VietinBank	684,954,177	684,954,177	1,047,527,276	465,760,219	103,187,120	103,187,120
Cộng	684,954,177	684,954,177	1,047,527,276	465,760,219	103,187,120	103,187,120

d- Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán:

Thời hạn	LK Q2/2019			LK Q2/2018		
	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	4,839,951,233	461,627,077	4,378,324,156	5,944,840,051	986,208,982	4,958,631,069
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

17- Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2019	01/01/2019
a- Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	-	-
b- Dài hạn	-	-

18- Dự phòng phải trả

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

19- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8	9
SĐr 01/01/18	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	50,011,480,090	12,342,997,290	342,988,160,985
- Tạm trích các quỹ năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	11,981,960,515	11,981,960,515
- Giảm quỹ thường năm 2017 của ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(93,000,000)	(93,000,000)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong NT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(5,612,673,600)	(5,612,673,600)
- Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(45,000,000)	(45,000,000)
- Tiền phạt chi phí sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh các quỹ năm trước do ảnh hưởng điều chỉnh kiểm toán nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/18	280,657,650,000	3,605	-	-	-	(318,854,429)	403,882,277	85,027,848
Số dư 01/01/19	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	49,692,625,661	18,978,166,482	349,304,475,748
- Tạm trích các quỹ năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	14,082,157,425	14,082,157,425
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong NT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tạm chi cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	3,610,398,205	(4,800,518,205)	(1,190,120,000)
- Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tiền phạt chi phí sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	(26,000,000)	(26,000,000)
- Điều chỉnh các quỹ năm trước do ảnh hưởng điều chỉnh kiểm toán nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/19	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	53,303,023,866	19,912,495,470	353,849,202,941

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Tiếp 19- a. Vốn chủ sở hữu

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2019	01/01/2019
- Vốn góp của Nhà nước (TĐHCVN)	101,039,400,000	143,139,150,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	179,594,280,000	137,494,530,000
+ <i>Vốn góp của các đối tượng khác</i>	<i>179,594,280,000</i>	<i>137,494,530,000</i>
- Cổ phiếu quỹ	23,970,000	23,970,000
Cộng	280,657,650,000	280,657,650,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	LK Q2/2019	LK Q2/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	280,657,650,000	280,657,650,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên LN năm trước	-	5,612,673,600
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên LN năm nay	-	-

d- Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,065,765	28,065,765
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28,065,765	28,065,765
+ Cổ phiếu phổ thông	28,065,765	28,065,765
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2,397	2,397
+ Cổ phiếu phổ thông	2,397	2,397
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,063,368	28,063,368
+ Cổ phiếu phổ thông	28,063,368	28,063,368
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*

10.000 đồng/CP

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2019	01/01/2019
- Quỹ đầu tư phát triển	53,303,023,866	49,692,625,661
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	53,303,023,866	49,692,625,661

20- Nguồn kinh phí

	LK Q2/2019	LK Q2/2018
- Nguồn kinh phí đầu kỳ	(150,000,000)	350,000,000
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	150,000,000	-
- Chi sự nghiệp	-	(469,300,000)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	(119,300,000)

21- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2019	01/01/2019
a- Ngoại tệ các loại (USD)	508,971.43	97,911.45
b- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	6,603,243,147	6,603,243,147
Trong đó nợ khó đòi đã xử lý thời điểm chuyển sang CT CP (04/2006)	993,764,271	993,764,271

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	LK Q2/2019	LK Q2/2018
- Doanh thu bán hàng	471,822,666,845	455,110,309,650
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,134,338,092	4,676,508,502
- Doanh thu bán vật tư	864,693,640	833,981,240
Cộng	477,821,698,577	460,620,799,392

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

	LK Q2/2019	LK Q2/2018
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	1,093,418,624	1,083,616,753
Cộng	1,093,418,624	1,083,616,753

3- Giá vốn hàng bán

	LK Q2/2019	LK Q2/2018
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	395,850,344,994	378,464,328,120
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá vốn của vật tư	471,110,361	730,613,005
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	396,321,455,355	379,194,941,125

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	LK Q2/2019	LK Q2/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	335,306,496	161,678,569
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	139,181,955	77,531,068
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	300,000,000
Cộng	474,488,451	539,209,637

5- Chi phí tài chính

	LK Q2/2019	LK Q2/2018
- Lãi tiền vay	3,411,335,682	4,536,086,750
- Chiết khấu thanh toán	1,464,751,000	1,519,831,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	28,629,982	49,964,006
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	32,848,350	158,943,371
- Chi phí tài chính khác (DP tồn thất ĐĐTư)	1,194,861,166	248,662,580
Cộng	6,132,426,180	6,513,487,707

6- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	LK Q2/2019	LK Q2/2018
a- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
+ Chi phí nhân viên	2,392,960,357	2,260,164,300
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,526,978,764	9,607,933,027
+ Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	1,833,886,598	3,918,069,784
+ Các khoản chi phí bán hàng khác	9,820,319,119	9,760,841,040
Cộng	23,574,144,838	25,547,008,151

b- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

+ Chi phí nhân viên quản lý	15,654,259,416	15,254,965,939
+ Thuế, phí và lệ phí	8,693,740,625	8,208,079,264
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,156,715,157	5,730,461,499
+ Chi phí dự phòng	615,778,388	1,405,932,765
+ Các khoản chi phí QLDN khác	2,817,853,352	3,662,424,619
Cộng	33,938,346,938	34,261,864,086

c- Các khoản ghi giảm CPBH và CP QLDN

- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2,328,935,028)	(179,221,211)
- Các khoản ghi giảm khác	-	-
Cộng	(2,328,935,028)	(179,221,211)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

7- Thu nhập khác

	LK Q2/2019	LK Q2/2018
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Hoàn nhập Quỹ PT KH công nghệ	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	429,403,888	454,573,797
Cộng	429,403,888	454,573,797

8- Chi phí khác

	LK Q2/2019	LK Q2/2018
- GTCL TSCĐ và CP thanh lý NBán TSCĐ	-	-
- Lãi chậm nộp BHXH	-	-
- Các khoản khác	63,102,200	36,214,360
Cộng	63,102,200	36,214,360

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	LK Q2/2019	LK Q2/2018
- Chi phí nguyên vật liệu	282,394,835,016	325,391,503,490
- Chi phí nhân công	57,568,076,265	55,751,603,682
<i>Trong đó Tiền lương và các khoản phụ cấp</i>	<i>50,476,600,000</i>	<i>48,388,956,067</i>
- Khấu hao tài sản cố định	12,298,050,231	11,512,604,203
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,282,451,351	17,374,470,989
- Chi phí khác bằng tiền	45,363,678,388	45,388,215,884
Cộng	417,907,091,251	455,418,398,248

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	LK Q2/2019	LK Q2/2018
a- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17,602,696,781	14,977,450,644
d- Thu nhập chịu thuế TNDN	17,602,696,781	14,977,450,644
e- Thuế suất thuế TNDN hiện hành		20 %
- Thu nhập chịu thuế 25% (hoàn quỹ PT KH CN trích N.2013)	-	-
- Thu nhập chịu thuế 20%	17,602,696,781	14,977,450,644
g- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,520,539,356	2,995,490,129
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,520,539,356	2,995,490,129

11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	LK Q2/2019	LK Q2/2018
a. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14,082,157,425	11,981,960,515
b. Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LN sau thuế</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14,082,157,425	11,981,960,515
d. Cổ phiếu PThông lưu hành ĐKý- trước điều chỉnh hồi tố	28,063,368	28,063,368
f. Cổ phiếu PThông lưu hành ĐKý- sau điều chỉnh hồi tố	28,063,368	28,063,368
g. Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
h. Cổ phiếu bình quân giảm trong kỳ	-	-
i. CPiếu phổ thông đang lưu hành b.quân trong kỳ:	28,063,368	28,063,368
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	502	427

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

VII- Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên có liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau

a. Các bên liên quan

	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Phú Thọ	CT cùng TĐHCVN
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Lào Cai	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP DAP Vinachem	Hải Phòng	CT cùng TĐHCVN
CT CP Phân đạm và HChất Hà Bắc	Bắc Giang	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Ninh Bình	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	CT cùng TĐHCVN
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Hà Nội	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP DAP 2 Vinachem	Lào Cai	CT cùng TĐHCVN
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Hải Dương	CT cùng TĐHCVN

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

	Nghiệp vụ	LK Q2/2019	LK Q2/2018
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		2,843,027,770	3,035,252,000
Công ty CP DAP Vinachem	Cung cấp băng tải	76,133,200	
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Cung cấp băng tải	798,710,000	1,022,230,000
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải	204,226,000	1,185,250,000
CT CP Phân đạm và HChất Hà Bắc	Cung cấp băng tải		
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải	198,000,000	297,000,000
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Cung cấp sphầm CSKT	1,565,958,570	530,772,000
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cung cấp gioăng cao su		
Công ty CP DAP 2 Vinachem	Cung cấp sphầm CSKT		
Mua hàng hóa và dịch vụ		-	441,638,910
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Mua nguyên vật liệu		65,560,000
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Lập BC khả thi DA HT		281,078,910
Trường Cao Đẳng Công nghiệp Hoá Chất	Đào tạo huấn luyện an toàn		95,000,000
Góp vốn đầu tư			
Công ty TNHH Sao vàng - Hoàn Sơn	Công ty liên kết	-	-

c. Tại ngày 30/06/2019, các khoản công nợ với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	30/06/2019	01/01/2019
Các khoản phải thu	2,090,810,802	1,104,627,032
Công ty CP DAP Vinachem	288,599,032	288,599,032
CT CP Phân lân Ninh Bình		
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	209,400,000	7,000,000
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình		
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	328,680,000	271,150,000
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	1,264,131,770	299,838,000
CT TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc		
Công ty CP DAP 2 Vinachem		238,040,000
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất		
Công ty CP Cao su Đà Nẵng		
Ứng trước cho nhà cung cấp		
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất		
Các khoản phải trả	-	-
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất		
Công ty CP Cao su Đà Nẵng		
Trường Cao Đẳng Công nghiệp Hoá Chất		

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

2. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương	78,876,793,933		36,380,391,078	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	118,250,723,801	(3,989,493,533)	107,547,343,268	(5,702,650,173)
Đầu tư dài hạn				
Cộng	197,127,517,734	(3,989,493,533)	143,927,734,346	(5,702,650,173)
	30/06/2019	01/01/2019		
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	224,204,865,450	265,033,953,074		
Phải trả người bán, phải trả khác	193,820,843,805	207,440,435,330		
Chi phí phải trả	10,425,832,074	428,790,040		
Cộng	428,451,541,329	472,903,178,444		

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 30/06/2019 do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

Tại ngày 30/06/2019	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	78,876,793,933		0	78,876,793,933
Phải thu khách hàng, phải thu khác	114,261,230,268	0	0	114,261,230,268
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Cộng	193,138,024,201	0	0	193,138,024,201

Tại ngày 01/01/2019	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	36,380,391,078			36,380,391,078
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101,165,517,095	679,176,000		101,844,693,095
Đầu tư tài chính dài hạn		0	0	0
Cộng	137,545,908,173	679,176,000	0	138,225,084,173

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc)

Tại ngày 30/06/2019	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	88,952,085,796	135,252,779,654		224,204,865,450
Phải trả người bán, phải trả khác	50,320,843,805	143,500,000,000		193,820,843,805
Chi phí phải trả	10,425,832,074	0		10,425,832,074
Cộng	149,698,761,675	278,752,779,654	0	428,451,541,329

Tại ngày 01/01/2019	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	129,139,398,743	135,894,554,331	0	265,033,953,074
Phải trả người bán, phải trả khác	63,940,435,330	143,500,000,000	0	207,440,435,330
Chi phí phải trả	428,790,040	0	0	428,790,040
Cộng	193,508,624,113	279,394,554,331	0	472,903,178,444

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG**3- Báo cáo bộ phận****3.1- Theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty là sản xuất và bán các loại sản phẩm từ cao su do Công ty tự sản xuất. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

3.2- Theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Xuất khẩu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	87,741,184,802	250,552,262,724	72,658,384,794	65,776,447,633	476,728,279,953
- Tài sản bộ phận	-	-	-	-	811,273,709,577
- Tổng chi phí mua tài sản	-	-	-	-	7,071,776,815

4- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được CT TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Lan Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thanh Hùng

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Việt Hùng

